

Bản án số: 92/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23-8-2024.

V/v “Ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hà Minh Hằng.

2- Ông Huỳnh Công Thân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền -Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bé T, sinh ngày 20/9/1989 (có mặt).

2- Bị đơn: Anh Lê Văn P, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/02/2024 nguyên đơn chị Trần Thị Bé T trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P về chung sống với nhau năm 2007, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục ở địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hoà hợp dẫn đến cự cãi với nhau, hơn nữa anh P đã quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng

đã ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2023 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Văn P.

Về con chung: Có 03 người con tên Lê Thị Thuỳ L, sinh ngày 19/8/2008, Lê Thị Yến L1, sinh ngày 02/4/2013 và Lê Thị Yến V, sinh ngày 21/5/2020. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi hết 03 người con và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa 1.000.000đ/tháng x 3 đứa = 9.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Bé T có thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu anh Lê Văn P cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn anh Lê Văn P trình bày như sau: Anh thừa nhận về hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung theo lời trình bày của chị Trần Thị Bé T nêu trên là hoàn toàn đúng, theo chị T yêu cầu thì anh có ý như sau:

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Bé T.

Về con chung: Anh đồng ý giao 03 người con cho chị T nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Trần Thị Bé T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn P.

Về con chung: Chị yêu cầu nuôi 03 người con và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P.

Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P là giao cháu Lê Thị Thuỳ L, sinh ngày 19/8/2008, Lê Thị Yến L1, sinh ngày 02/4/2013 (theo nguyện vọng của cháu L và cháu L1), và Lê Thị Yến Vy, sinh ngày 21/5/2020 cho chị Trần Thị Bé T chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P tự thoả thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Lê Văn P được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ mà vẫn vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, anh P đã có ý kiến trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt đối với anh Lê Văn P theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P về chung sống với nhau năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh P không hợp pháp.

Tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P.

Về con chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P thoả thuận, thống nhất là giao con tên Lê Thị Thuỳ L, sinh ngày 19/8/2008, Lê Thị Yến L1, sinh ngày 02/4/2013 (theo nguyện vọng của cháu L, cháu L1) và Lê Thị Yến V, sinh ngày 21/5/2020 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử công nhận.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P tự thoả thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Bé T phải chịu tiền án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Vậy, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P.

2. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận của chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P là giao con tên Lê Thị Thuỳ L, sinh ngày 19/8/2008, Lê Thị Yến L1, sinh ngày 02/4/2013 (theo nguyện vọng của cháu L, cháu L1) và Lê Thị Yến V, sinh ngày 21/5/2020 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh P có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị T và anh P có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P tự thoả thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Bé T và anh Lê Văn P thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Bé T phải chịu tiền án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số: 0003303 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị T có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/8/2024). Đối với anh P vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm